



ào miào

奥妙

noun · mystery; subtlety; profound secret

Example Sentences

Dà zì rán de ào miào ràng rén jīng tàn.
大自然的奥妙让人惊叹。

The mysteries of nature are amazing.

Tā huā le hěn duō nián cái lǐ jiě zhè mén yì shù de ào miào.
他花了很多年才理解这门艺术的奥妙。

It took him many years to understand the subtleties of this art.

Trace each character, then write the word on your own.

奥	奥	奥	奥	奥	奥	奥	奥	奥	奥	奥
奥	奥	奥	奥							

妙	妙	妙	妙	妙	妙	妙	妙	妙	妙
